

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	532	105	88	109	106	124
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	532	105	88	109	106	124
	(tỷ lệ so với tổng số)	/100	/100	/100	/100	/100	/100
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Tự phục vụ, tự quản						
a	Tốt	406	69	74	82	83	98
	(tỷ lệ so với tổng số)	76,3	65,7	84,1	75,2	78,3	79,0
b	Đạt	125	35	14	27	23	26
	(tỷ lệ so với tổng số)	23,5	33,3	15,9	24,8	21,7	21,0
c	Cần cố gắng	1	1	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Hợp tác						
a	Tốt	392	57	74	84	82	95
	(tỷ lệ so với tổng số)	73,7	54,3	84,1	77,1	77,4	76,6
b	Đạt	139	47	14	25	24	29
	(tỷ lệ so với tổng số)	26,1	44,7	15,9	22,9	22,6	23,4
c	Cần cố gắng	1	1				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	1,0				
3	Tự học và giải quyết vấn đề						
a	Tốt	368	59	72	77	77	83
	(tỷ lệ so với tổng số)	69,2	56,2	81,8	70,6	72,6	66,9
b	Đạt	163	45	16	32	29	41
	(tỷ lệ so với tổng số)	30,6	42,8	18,2	29,4	27,4	33,1
c	Cần cố gắng	1	1				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,2	1,0				
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Chăm học chăm làm						
a	Tốt	394	65	73	86	82	88
	(tỷ lệ so với tổng số)	74,1	61,9	83,0	78,9	77,4	71,0
b	Đạt	138	40	15	23	24	36
	(tỷ lệ so với tổng số)	25,9	38,1	17,0	21,1	22,6	29,0
c	Cần cố gắng						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tự tin, trách nhiệm						
a	Tốt	398	66	76	88	76	92
	(tỷ lệ so với tổng số)	74,8	62,9	86,4	80,7	71,7	74,2
b	Đạt	134	39	12	21	30	32
	(tỷ lệ so với tổng số)	25,2	37,1	13,6	19,3	28,3	25,8
c	Cần cố gắng						

	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung thực, kỷ luật						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	415 78,0	73 69,5	76 86,4	92 84,4	84 79,2	90 72,6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	117 22,0	32 30,5	12 13,6	17 15,6	22 20,8	34 27,4
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Đoàn kết, yêu thương						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	459 86,3	91 86,7	76 86,4	100 91,7	91 85,8	101 81,5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	73 13,7	14 13,3	12 13,6	9 8,3	15 14,2	23 18,5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	391 73,5	77 73,3	67 76,1	73 67,0	73 68,9	101 81,5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	136 25,6	25 23,8	20 22,7	35 32,1	33 31,1	23 18,5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,9	3 2,9	1 1,1	1 0,9	0 0,0	0 0,0
2	Toán						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	407 76,5	81 77,1	68 77,3	75 68,8	82 77,4	101 81,5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	124 23,3	23 21,9	20 22,7	34 31,2	24 22,6	23 18,5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2	1 1,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0
3	Khoa học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	217 94,3	0 0,0	0 0,0	0 0,0	99 93,4	118 95,2
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	13 5,7	0 0,0	0 0,0	0 0,0	7 6,6	6 4,8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	204 88,7	0 0,0	0 0,0	0 0,0	89 84,0	115 92,7
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 11,3	0 0,0	0 0,0	0 0,0	17 16,0	9 7,3
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	182 53,7	0 0,0	0 0,0	61 56,0	55 51,9	66 53,2

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	156 46,0	0,0	0	47 43,1	51 48,1	58 46,8
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,3			1 0,9		
6	Tiếng dân tộc (Hoa văn)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	392 73,7	75 71,4	71 80,7	74 67,9	82 77,4	90 72,6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	140 26,3	30 28,6	17 19,3	35 32,1	24 22,6	34 27,4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	210 69,5	65 61,9	68 77,3	77 70,6	0 0,0	0 0,0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	92 30,5	40 38,1	20 22,7	32 29,4	0 0,0	0 0,0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	328 61,7	56 53,3	61 69,3	69 63,3	67 63,2	75 60,5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	204 38,3	49 46,7	27 30,7	40 36,7	39 36,8	49 39,5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Mĩ thuật						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	396 74,4	86 81,9	63 71,6	78 71,6	79 74,5	90 72,6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	136 25,6	19 18,1	25 28,4	31 28,4	27 25,5	34 27,4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Thủ công (Kỹ thuật)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	173 75,2	0 0,0	0 0,0	0 0,0	83 78,3	90 72,6
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	57 24,8	0 0,0	0 0,0	0 0,0	23 21,7	34 27,4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Thể dục						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	411 77,3	64 61,0	70 79,5	88 80,7	88 83,0	101 81,5

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	121 22,7	41 39,0	18 20,5	21 19,3	18 17,0	23 18,5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Tin học						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	200 59,0	0 0,0	0 0,0	66 60,6	55 51,9	79 63,7
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	139 41,0	0 0,0	0 0,0	43 39,4	51 48,1	45 36,3
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	527 99,1	102 19,2	87 16,4	108 20,3	106 19,9	124 23,3
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp (tỷ lệ so với tổng số)	284 53,4	37 7,0	47 8,8	42 7,9	84 15,8	74 13,9
b	Học sinh được cấp trên khen thư (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,6	1 0,2	0 0,0	0 0,0	0 0,0	2 0,4
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,9	3 0,6	1 0,2	1 0,2	0 0,0	0 0,0

Quận 6, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thiện Thuật